TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/DS-PT
Ngày: 13 - 11 - 2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết

Các thẩm phán: Ông Đinh Huy Lưỡng

Ông Nguyễn Tử Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2019/TLPT-DS ngày 27/9/2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G V, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2019/QĐPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1933

Địa chỉ: Thôn Tuỳ Hối , xã G T, huyện G V, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn TH, xã GT, huyện GV, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Hoàng Văn C, sinh năm 19xx

3.2. Chị Hoàng Thị S, sinh năm 19xx

3.3. Chị Hoàng Thị A sinh năm 19xx

Đều trú tại: Thôn TH, xã GT, huyện GV, tỉnh Ninh Bình.

3.4. Bà Hà Thị H, sinh năm 19xx

Trú tại: Thôn TH, xã GT, huyện GV, tỉnh Ninh Bình.

3.5. Chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 19xx

Trú tại: Số nhà xx, đường NT, phố NH, phường NB, thành phố NB, tỉnh Ninh Bình.

3.6. Chị Phạm Thị Bích H sinh năm 19xx

Trú tại: Xóm xx, xã GS, huyện GV, tỉnh Ninh Bình.

3.7. Chị Phạm Thị Hải Y, sinh năm 19xx.

Trú tại: Thôn TH, xã GT, huyện GV, tỉnh Ninh Bình.

Bà H, chị H, chị H và chị Y đều uỷ quyền cho ông Phạm Văn T tham gia tố tụng.

3.8. Uỷ ban nhân dân xã GT.

Trụ sở: Xã GT, huyện GV, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cát Đ - Chủ tịch UBND xã GT.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Đức S - Phó Chủ tịch UBND xã GT.

4. Người kháng cáo: Ông Hoàng Văn D là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/11/2016, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Hoàng Văn D trình bầy: Năm 2005 ông Phạm Văn T có sang nhà ông đổi 281m^2 đất ruộng cấy ở khu vực Cựu Đồng (nay là khu dân cư Thanh Bình, xã G T) lấy 281m^2 đất ruộng cấy của ông ở khu vực áp làng T H, G T. Ông đồng ý. Sau khi đổi ruộng ông sử dụng để cấy lúa, canh tác bình thường, còn diện tích đất của ông ở khu vực áp làng T H, xã G T thì ông T cũng sử dụng đào ao, thả cá. Năm 2006 Nhà nước thu hồi đất ở khu vực Cựu Đồng, ông T đã lấy phần đất của ông mà hai bên đã đổi nêu trên để được đền bù giải phóng mặt bằng với Nhà nước, ông T là người nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng với Nhà nước và đã đưa cho ông 6.182.000 đồng nói là tiền Nhà nước đền bù ruộng, nhưng ông T không trả ông khoản tiền Nhà nước hỗ trợ chuyển đổi nghề và tiền hỗ trợ lao động khi bị thu hồi đất. Ông đề nghị Toà án buộc ông T trả lại diện tích 281m^2 đất nông nghiệp mà ông T đang sử dụng để đào ao, thả cá. Ông không đồng ý phương án ông T hỗ trợ cho ông số tiền là 5.000.000 đồng. Ông đồng ý sẽ chịu trách nhiệm thanh toán đền bù toàn bộ công sức, tài sản phía ông T đã đầu tư, xây dựng trên phần đất 281m^2 đã đổi nêu trên theo giá trị do Hội đồng định giá xác định. Ông không chấp nhận thanh toán cho ông T số tiền 6.182.000 đồng mà ông đã nhận vì ông cho rằng đó là tiền hoa lợi trên đất. Nếu ông T vẫn muốn tiếp tục sử dụng đất đã đổi và thanh toán tiền thì ông yêu cầu ông T phải thanh toán cho ông theo đơn giá Nhà nước thu hồi đất ở thời điểm hiện tại.

Bị đơn là ông Phạm Văn Ttrình bày: Năm 2005 ông D ở gần nhà ông có thỏa thuận trao đổi đất nông nghiệp với ông, vợ chồng ông có diện tích 281m^2 đất nông nghiệp khu vực Cựu Đồng (Nay là khu dân cư Thanh Bình) đổi cho ông D sử dụng, còn ông sử dụng đất của ông D ở khu vực áp làng T H, xã G T để cấy lúa, canh tác

bình thường. Sau khi đổi đất, phần đất ở khu vực áp làng T H, xã G T mà ông D đã đổi cho ông, kết hợp với phần đất nông nghiệp của vợ chồng ông thì ông đã sử dụng đào ao, thả cá. Việc đổi đất này là hoàn toàn tự nguyện, nhưng ông và ông D chưa làm hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước. Năm 2006 Nhà nước thu hồi đất ở khu vực Cựu Đồng, trong đó có phần đất 281m^2 mà ông đã đổi cho ông D. Vì hồ sơ địa chính vẫn mang tên gia đình ông nên ông là người nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng với Nhà nước đối với 281m2 đất được số tiền là 6.182.000 đồng, toàn bộ số tiền này ông đã mang sang đưa cho ông D. Nay ông D yêu cầu đề nghị Toà án buộc ông trả lại diện tích 281m^2 đất nông nghiệp mà ông đang sử dụng để đào ao, thả cá, ông không đồng ý kể cả khi ông D sẽ chịu trách nhiệm thanh toán đền bù toàn bộ công sức, tài sản mà gia đình tôi đã đầu tư, xây dựng trên phần đất 281m^2 đã đổi. Trường hợp ông D đồng ý để ông tiếp tục sử dụng đất đã đổi và thanh toán tiền thì ông không đồng ý yêu cầu của ông D buộc tôi phải thanh toán cho ông D khoản tiền theo đơn giá Nhà nước thu hồi đất ở thời điểm hiện tại, ông chỉ đồng ý sẽ hỗ trợ thêm cho ông D số tiền là 5.000.000^đ (Năm triệu đồng). Còn nếu ông D cứ giữ đơn khởi kiện ông không chấp nhận trả đất đã đổi, vì ông D đã đổi đất cho tôi, việc Nhà nước thu hồi đất là nằm ngoài mong muốn của cả ông và ông D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã GT trình bày: Việc chuyển đổi diện tích đất ruộng và giá cả đền bù là do hai gia đình ông D, ông T tự thỏa thuận với nhau và không làm thủ tục chuyển đổi tại UBND xã theo quy định. UBND xã xác định: thửa số 16, tờ bản đồ số 22, diện tích 281m2 đất hai lúa của hộ gia đình ông D vẫn được giữ nguyên diện tích và hiện trạng, UBND không thực hiện dồn chuyển đối với diện tích đất này vì đây là diện tích liền kề và đào thành ao từ trước năm 2005. Sau khi nhà nước thực hiện thu hồi đất thì bìa đỏ tất cả các hộ trong xã G T trong diện thu hồi đất, xã chưa chỉnh lý bìa đỏ của các hộ gia đình. Hồ sơ thu hồi đất do địa chính xã quản lý. Từ năm 2003 đến nay nhà nước không thu thuế đất nông nghiệp. Việc vợ chồng ông T cải tạo ao chuyển đổi từ đất lúa sang đất ao chưa được cấp có thẩm quyền cho phép, việc xử lý vi phạm do thời gian ông T cải tạo thành ao đã lâu, UBND xã không còn lưu hồ sơ. Hiện nay, thửa đất số 16, tờ bản đồ 22 mà ông D đã đổi cho ông T đang sử dụng thì trên sổ sách, hồ sơ địa chính vẫn mang tên ông D. Sau khi đổi đất cho nhau, ông T đã tự ý kết hợp với phần đất của gia đình để đào ao thả cá mà không có sự đồng ý của xã. Ông T đã đắp bờ ao, giăng lưới thép xung quanh. Phần ao ông T đào, sử dụng có lẫn một phần đất lưu không đường nội đồng. Phần diện tích lưu không này xã chưa xác định được là bao nhiêu, xã cũng không cho thuê hay cho cá nhân, tổ chức nào thầu khoán cả, mà thường đất lưu không gắn liền với thửa đất của hộ nào thì hộ đó sử dụng, nhưng nếu Nhà nước thu hồi thì phần đất lưu không đó không được đền bù. UBND xã G T không có yêu cầu đề nghị gì đối với phần đất lưu không mà ông T đang sử dụng liền kề với phần đất ao của ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông D đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Văn T phải trả lại 281m^2 đất nông nghiệp tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 22, địa phận xã G T, huyện G V, ông D không chấp nhận trả lại số tiền 6.182.000 đồng đã nhận từ ông T; ông D chấp nhận trả lại cho ông T toàn bộ chi phí ông T đã bỏ ra để đào ao, xây bờ kè, tường rào, cải tạo ao đúng như giá trị mà biên bản định giá lần 2 ngày 11/4/2019 đã xác định; ông D không có nhu cầu sử dụng phần đất lưu không mà UBND xã G T quản lý gắn liền với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 22 nêu trên; ông D đề nghị chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông T đề nghị: Ông chấp nhận trả lại cho ông D 281m^2 đất nông nghiệp tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 22, địa phận xã G T, huyện G V nhưng với điều kiện ông D phải trả lại cho ông T số tiền Nhà nước bồi thường 281m^2 đất nông nghiệp theo đơn giá bồi thường ở thời điểm hiện nay, ông T đồng ý việc ông D phải thanh toán toàn bộ chi phí ông T đã bỏ ra để đào ao, vượt lập, xây bờ kè, tường rào ao đúng như giá trị mà biên bản định giá lần 2 ngày 11/4/2019 đã xác định là 16.686.000 đồng; ông T không chấp nhận thanh toán chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản cho ông D; phần đất lưu không liền kề với 281 m2 đất nông nghiệp tại thửa số 16, tờ bản đồ số 22 ông T cũng không có ý kiến, đề nghị gì.

Tại bản án số 01/2019/DS-ST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện G V quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 155, 157, 158, 163, 165, 166, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 105, 107 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10 ngày 27/2/2009 của UBTVQH khóa 12 về án phí, lệ phí của Tòa án; Khoản 1 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí của Tòa án.

1. Xử buộc ông Phạm Văn T phải trả lại cho ông Hoàng Văn D 281m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 16 tờ bản đồ số 22 địa phận áp làng Tuỳ Hối, xã G T, huyện G V, tỉnh Ninh Bình. Ông T có quyền thu hoạch cá đã thả trong ao trên phần thửa đất số 16 tờ bản đồ số 22 nêu trên trước khi trả đất cho ông D. Buộc ông Hoàng Văn D phải trả lại cho ông Phạm Văn T số tiền do Nhà nước đã bồi thường khi thu hồi đất tính theo đơn giá Nhà nước bồi thường tại thời điểm xét xử là 281m2 x 141.000 đ/01m^2 = 39.621.000 đồng. Buộc ông Hoàng Văn D phải có trách nhiệm thanh toán công đào ao, vượt lập bờ ao, xây kè ao, tường rào xung quanh ao cho ông Phạm Văn T số tiền là 16.686.000 đồng. Tổng cộng ông Hoàng Văn D phải thanh toán cho ông Phạm Văn T số tiền là 56.307.000 đồng.

2. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí : Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Văn D, ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng. Trả lại cho ông Hoàng Văn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2010/03953 ngày 02/12/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G V.

2.2. Về chi phí tố tụng khác. Buộc ông Phạm Văn Tphải thanh toán cho ông Hoàng Văn D số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 750.000 đồng.

Đối trừ nghĩa vụ dân sự (với phần đã tuyên ở mục 1 nêu trên) ông Hoàng Văn D phải trả lại cho ông Phạm Văn T số tiền là: 55.557.000 đồng

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019 ông Hoàng Văn D là nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần Bản án số 01/2019/DS-ST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện G V, với nội dung: Ông không nhất trí trả cho ông T do nhà nước bồi thường khi thu hồi đất tính theo giá bồi thường tại thời điểm xét xử là 281m^2 x 141.000^đ/1m^2 = 39.621.000 ^{đ} và tiền công đào ao, vượt lập bờ ao, xây kè ao, tường rào xung quanh ao là 16.686.000^đ vì ông cho rằng năm 2017 ông không đồng ý bán đất cho nhà ông T và ông T cũng tự ý đào ao, kè bờ, xây tường rào khi chưa có sự đồng ý của chính quyền. Vậy ông đề nghị Tòa án xét xử lại cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Hoàng Văn D vẫn giữa nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Ông Phạm Văn Thúy không nhất trí ví yêu cầu kháng cáo của ông D.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện việc kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung, đề nghị Hội đông xét xử: Áp dụng Khoản 2, Điều 308; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Hoàng Văn D. Sửa mục 1 bản án sơ thẩm số 01/2019/ DS-ST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện G V, cụ thể:

Buộc ông D phải trả lại cho ông T số tiền do Nhà nước đã bồi thường khi thu hồi đất tính theo đơn giá nhà nước bồi thường tại thời điểm xét xử là 281m^2 x 47.000^đ/m^2 = 13.207.000^đ. Tổng cộng ông D phải thanh toán cho ông T số tiền 29.893.000^đ (Gồm tiền bồi thường đất 13.207.000^đ + tiền công đào ao, vượt lập bờ ao, xây kè ao, tường rào xung quanh ao 16.686.000^đ).

Án phí DSPT: Do bản án sơ thẩm bị sửa và ông D là người cao tuổi nên ông D không phải nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Hoàng Văn D là nguyên đơn nên có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông D nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định; hình thức, nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định tại điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Văn D Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông D, ông T xác định năm 2005 hai ông có thỏa thuận bằng miệng đổi ruộng cấy lúa cho nhau. Gia đình ông D có diện tích 281m^2 đất ruộng cấy ở khu vực áp làng TH, xã G T đổi cho ông T. Gia đình ông T có diện tích 281m^2 đất ruộng cấy ở khu vực Cựu Đồng (nay là khu dân cư Thanh Bình, xã G T) đổi cho ông D. Việc đổi đất giữa các bên đương sự là tự ý chuyển đổi, không làm thủ tục pháp lý qua chính quyền địa phương. Việc đổi đất của các đương sự không được pháp luật công nhận nên buộc các bên phải trả lại đất cho nhau. Năm 2007 Nhà nước thu hồi diện tích đất 281m^2 của gia đình ông T đã đổi cho ông D, Ông T đã trực tiếp nhận tiền đền bù và đưa cho ông D số tiền 6.182.000^đ là tiền đền bù diện tích 281m^2 x 22.000 đồng/m^2, còn diện tích đất của gia đình ông D đổi cho ông T hiện nay ông T vẫn đang sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc ông T phải trả diện tích 281m^2 tại thửa số 16, tờ bản đồ số 22 cho ông D là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông D không đồng ý thanh toán cho ông T số tiền 39.621.000^đ theo khung giá đất hiện nay của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và cho rằng năm 2007 ông T đưa cho ông số tiền 6.182.000^đ là tiền hoa màu đến năm 2013. Hội đồng xét xử thấy rằng, năm 2007 diện tích đất của gia đình ông T đã đổi cho ông D bị Nhà nước thu hồi, ông T đã nhận tiền bồi thường, sau đó đã trả cho ông D 6.182.000^đ là tiền giá đất được bồi thường (22.000^đ/m^2 x 281m^2), ngoài ra ông D không được nhận khoản tiền hỗ trợ việc làm và chuyển đổi nghề nghiệp như ông T thực lĩnh. Để đảm bảo quyền lợi cho đương sự, cần tính theo khung giá đất nông nghiệp tại thời điểm hiện nay đối với các xã trên địa bàn huyện G V theo Quyết định

số 26/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình là 47.000đ/m^2. Bản án sơ thẩm buộc ông D phải thanh toán số tiền đối với diện tích đất cho ông T theo giá đất hiện nay của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình là có căn cứ, nhưng cấp sơ thẩm áp dụng bảng giá đất kèm theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đã được thay thế bằng Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình là chưa chính xác. Bản án sơ thẩm buộc ông D phải thanh toán tiền đất và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề cho ông T với giá 47.000đ/m^2 x 3 x 281m^2 = 39.621.000đ theo điều 18 Quyết định số 26/QĐ – UBND ngày 19 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề là không đúng. Bởi lẽ, năm 2007, ông T nhận tiền bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề diện tích đất bị thu hồi trong đó có diện tích đất đã đổi cho ông D, nhưng ông T không trả tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề cho ông D. Ông D chỉ được nhận số tiền 6.182.000đ là tiền diện tích đất bị thu hồi, ngoài ra ông D không được ông T thanh toán khoản tiền nào khác. Tại phiên tòa hôm nay ông T và đại diện Ủy ban nhân dân xã G T đều xác nhận năm 2007 ông T đưa tiền cho ông D là tiền sử dụng đất đối với diện tích bị thu hồi chứ không có tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với diện tích bị thu hồi. Vì vậy, chỉ buộc ông D phải thanh toán cho ông T số tiền của diện tích 281m^2 đất theo giá hiện nay là 47.000đ/m^2 x 281m^2 = 13.207.000đ chứ không buộc ông D phải thanh toán tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề cho ông T mới phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[2.2] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông D không đồng ý thanh toán cho ông T công đào ao, vượt lập bờ ao, xây kè ao, tường rào xung quanh ao số tiền 16.686.000đ. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông D tự nguyện nhận thanh toán cho ông T số tiền trên nên bản án sơ thẩm buộc ông D phải thanh toán cho ông T số tiền đó là có căn cứ đúng pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy có đủ căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông D. Sửa một phần bản án sơ thẩm, tính lại số tiền đất ông D phải thanh trả cho ông T theo đúng quy đinh của pháp luật.

[3] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Văn D được chấp nhận một phần và ông D là người cao tuổi nên ông D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 105, 107 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 29 khoản 2 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Văn D.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

1. Buộc ông Phạm Văn Tphải trả lại cho ông Hoàng Văn D 281m2 đất nông nghiệp tại thửa số 16 tờ bản đồ số 22 địa phận áp làng T H, xã G T, huyện G V, tỉnh Ninh Bình. Ông T có quyền thu hoạch cá đã thả trong ao trên phần thửa đất số 16 tờ bản đồ số 22 nêu trên trước khi trả đất cho ông D.

Buộc ông Hoàng Văn D phải trả lại cho ông Phạm Văn T số tiền do Nhà nước đã bồi thường khi thu hồi đất tính theo đơn giá Nhà nước bồi thường tại thời điểm xét xử là 13.207.000đ (Mười ba triệu, hai trăm linh bẩy nghìn đồng).

Buộc ông Hoàng Văn D phải có trách nhiệm thanh toán công đào ao, vượt lập bờ ao, xây kè ao, tường rào xung quanh ao cho ông Phạm Văn T số tiền là 16.686.000 đồng.

Tổng cộng ông Hoàng Văn D phải thanh toán cho ông Phạm Văn Tsố tiền là 29.893.000đ (Hai mươi chín triệu tám trăm chí mươi ba nghìn đồng).

2. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Văn D, ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng. Trả lại cho ông Hoàng Văn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2010/03953 ngày 02/12/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G V.

2.2. Về chi phí tố tụng khác: Buộc ông Phạm Văn T phải thanh toán cho ông Hoàng Văn D số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 750.000 đồng.

Đối trừ nghĩa vụ dân sự ông Hoàng Văn D phải trả lại cho ông Phạm Văn T số tiền là: 29.143.000đ (Hai mươi chín triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Những phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Văn D không phải nộp.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 13 tháng 11năm 2019.

Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Tòa án nhân dân huyện G V;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện G V;
- Các đương sự;
- Phòng KTNVTHA
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Thị Tuyết